

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2020/HNGĐ – ST
Ngày: 27/11/2020
V/v “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đức Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Nguyên;
2. Bà Đặng Thị Mỹ Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Lan – Thư ký Tòa án.

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên không tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 523/2020/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 371/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm 1961.

Địa chỉ: số 222/2C đường H, khóm Đ2, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1959.

Địa chỉ: số 222/2C đường H, khóm Đ2, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang.

(bà Sáu và ông Điệp có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 24/8/2020, tại biên bản hòa giải, và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Trần Thị S trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà S và ông Đ do mai mối quen biết nhau và được cha mẹ hai bên chấp nhận sau đó tiến tới hôn nhân vào năm 1978, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M vào ngày 18/9/2012. Sau

khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 30 năm sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, thường xảy ra bất hòa, cãi vã, ông Đ có người phụ nữ khác và có lời lẽ xúc phạm bà. Bà S nhận thấy vợ chồng sống với nhau không hạnh phúc mục đích hôn nhân không đạt được nên bà S yêu cầu được ly hôn với ông Đ .

Về quan hệ con chung: Có 03 con chung tên Lê Minh T , sinh năm 1980; Lê Cẩm H , sinh năm 1982 và Lê Cẩm N , sinh năm 1989. Sau khi ly hôn bà S không có yêu cầu đối với con chung do con đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn là ông Lê Văn Đ trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ thống nhất với lời trình bày của bà S về điều kiện kết hôn, thời gian chung sống cũng như thời điểm xác lập mối quan hệ hôn nhân. Qua yêu cầu ly hôn của bà S , ông Đ không đồng ý ly hôn.

Về quan hệ con chung: Có 03 con chung tên Lê Minh T , sinh năm 1980; Lê Cẩm H , sinh năm 1982 và Lê Cẩm N , sinh năm 1989. Do con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu xem xét.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Thống nhất với lời trình bày của bà S vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại Phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tranh chấp giữa bà Trần Thị S và ông Lê Văn Đ là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý giải quyết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà S và ông Đ do mai mối quen biết nhau và được cha mẹ hai bên chấp nhận sau đó tiến tới hôn nhân vào năm 1978, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M vào ngày 18/9/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 30 năm sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, thường xảy ra bất hòa, cãi vã, bà Sáu cho rằng ông Đ có người phụ nữ khác bên ngoài và có lời lẽ xúc phạm bà. Bà Sáu nhận thấy vợ chồng sống với nhau không hạnh phúc mục đích hôn nhân không đạt được nên bà S yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Phía bị đơn là ông Lê Văn Đ cũng thống nhất với lời trình bày của bà S về điều kiện kết hôn, thời gian chung sống cũng như thời điểm xác lập mối quan hệ hôn nhân. Đối với yêu cầu xin ly hôn của bà S, ông Đ không đồng ý vì ông Đ cho

rằng hiện nay bà S đang điều trị bị bệnh và ông muốn vợ chồng tiếp tục chung sống để tiện việc lo lắng chăm sóc cho bà S .

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng động viên bà S và tạo thêm thời gian để vợ chồng bà S , ông Đ có cơ hội để hàn gắn tình cảm. Tuy nhiên, bà S vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn vì ông Đ có người phụ nữ khác và có lời lẽ xúc phạm bà, bà đã cho ông Đ nhiều cơ hội để sửa chữa nhưng ông Đ vẫn không thay đổi. Mặt khác, tại phiên tòa hôm nay ông Đ cũng thừa nhận trước khi bà S nộp đơn ly hôn vợ chồng cũng đã xảy ra mâu thuẫn thường xuyên cãi vã, ông Đ bỏ ra ngoài sống khoảng 02 tháng, tuy hiện nay vợ chồng còn sống chung nhà nhưng người chăm sóc bà S hiện nay là các con. Từ đó, có thể nhận thấy tình cảm của bà S dành cho chồng không còn, tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân của ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa bà S và ông Đ không đạt được, nếu tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà Sáu được ly hôn với ông Đ .

[2.2] Về con chung: Bà S và ông Đ có 03 con chung tên Lê Minh T , sinh năm 1980; Lê Cẩm H , sinh năm 1982 và Lê Cẩm N , sinh năm 1989 đã trưởng thành, có khả năng lao động; bà S và ông Đ cũng không có yêu cầu gì đối với con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà S và ông Đ thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này, các bên phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3] *Về án phí*: Bà Trần Thị S phải chịu án phí Hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 273; khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S . Bà Trần Thị S được ly hôn với ông Lê Văn Đ .

- **Về con chung:** Có 03 (ba) con chung tên Lê Minh T , sinh năm 1980; Lê Cẩm H , sinh năm 1982 và Lê Cẩm N , sinh năm 1989 đã trưởng thành, có khả

năng lao động, bà S và ông Đ không có yêu cầu gì đối với con chung nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

Về án phí: Bà Trần Thị S phải chịu 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình. Do bà S đã nộp 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 000 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị S và ông Lê Văn Đ được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPLX;
- THADS TPLX;
- UBND P. Mỹ Xuyên;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Đức Anh

